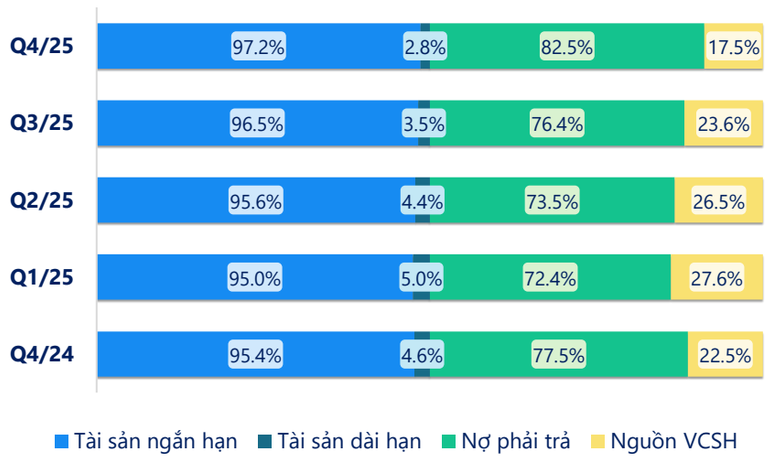
FireAnt

CTCP Xuất Nhập khẩu Hàng Không (HNX: ARM)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	25,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,629
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,146
SL cổ phiếu LH	3,111,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
P/E	13.3
EPS	1,907

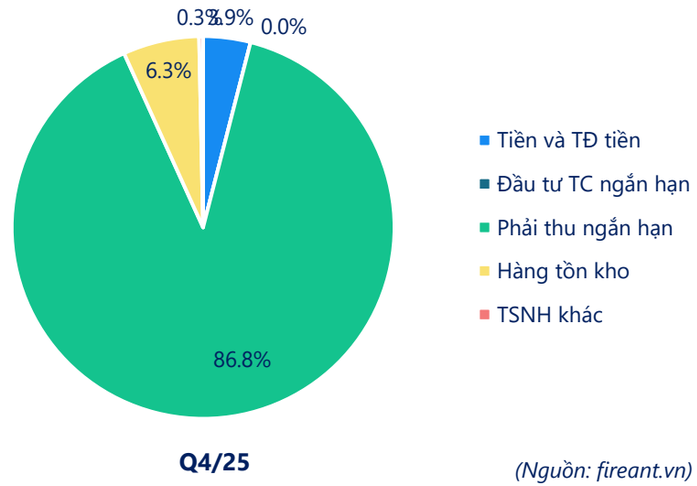
	YTD	1T	3T	6T
ARM	4.8%	0.0%	0.4%	-6.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



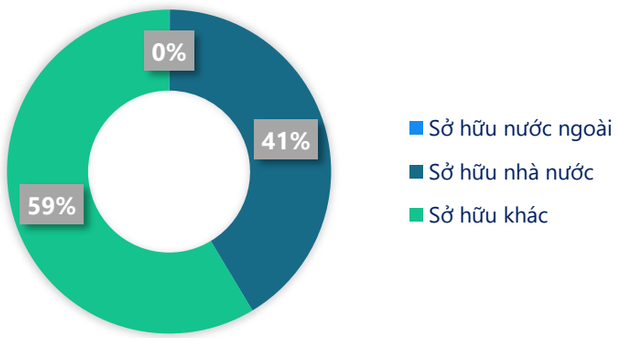
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



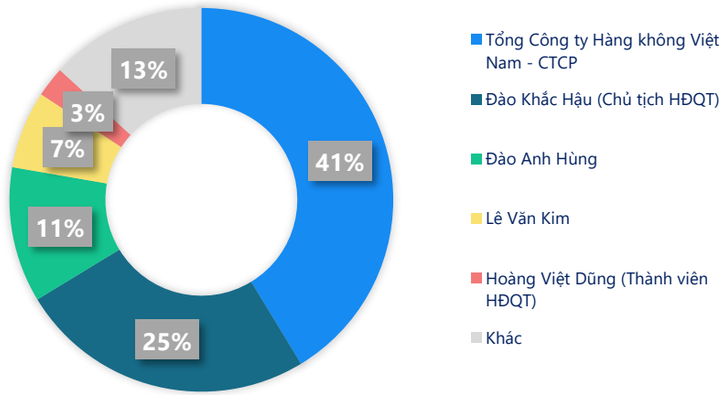
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



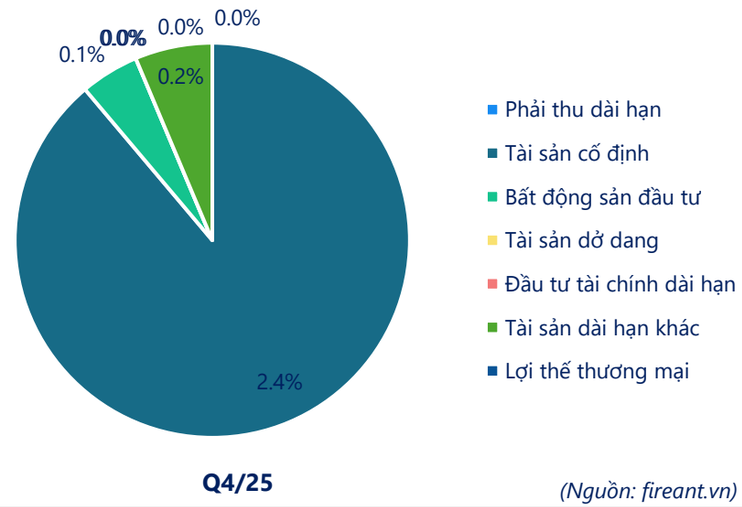
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

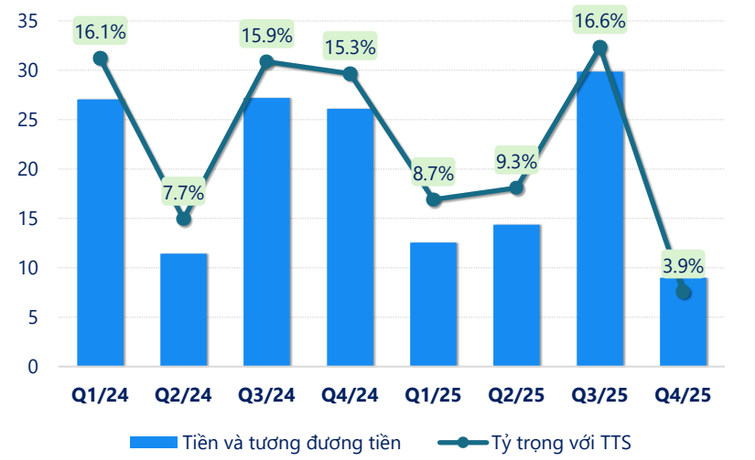


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

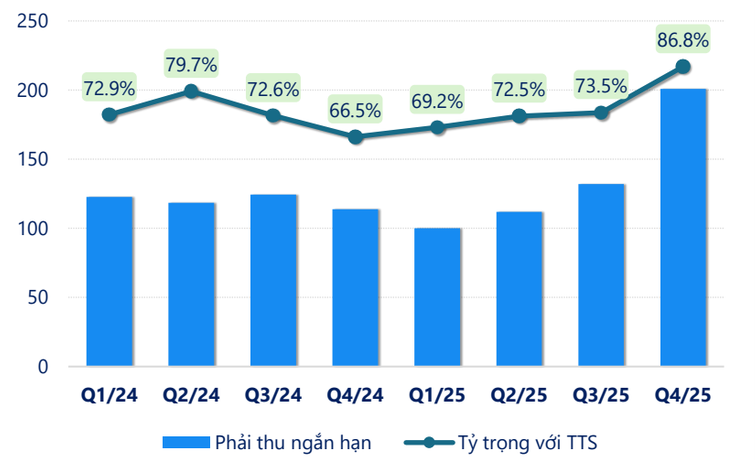
CTCP Xuất Nhập khẩu Hàng Không (HNX: ARM)

Tiền và tương đương tiền



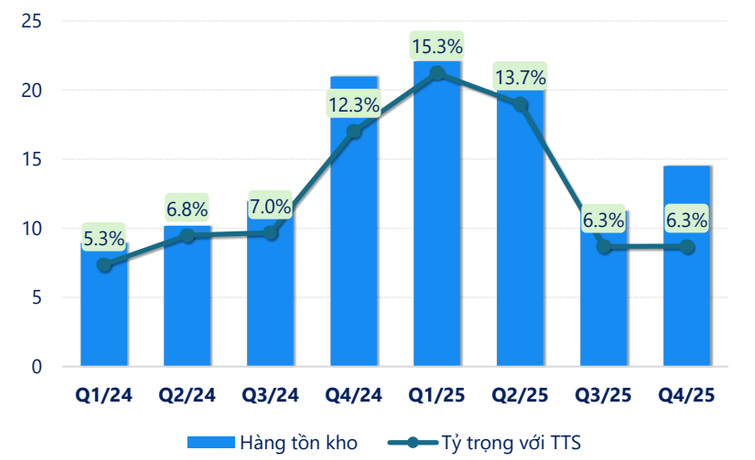
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



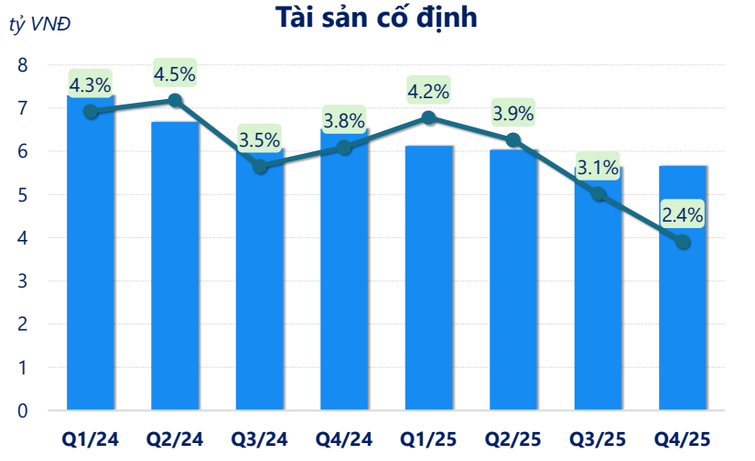
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



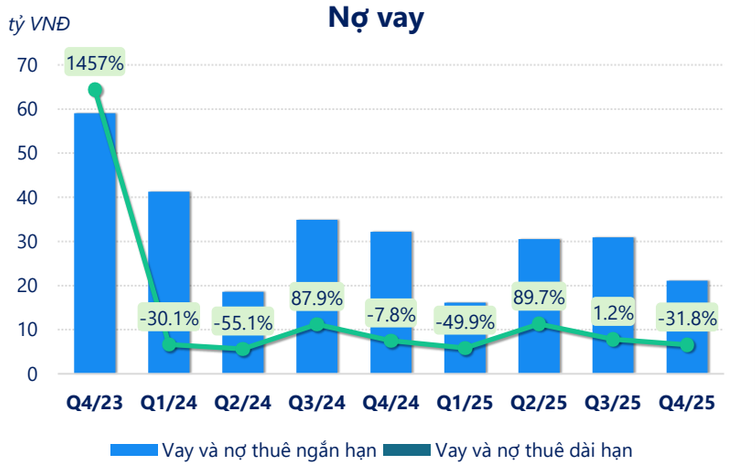
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



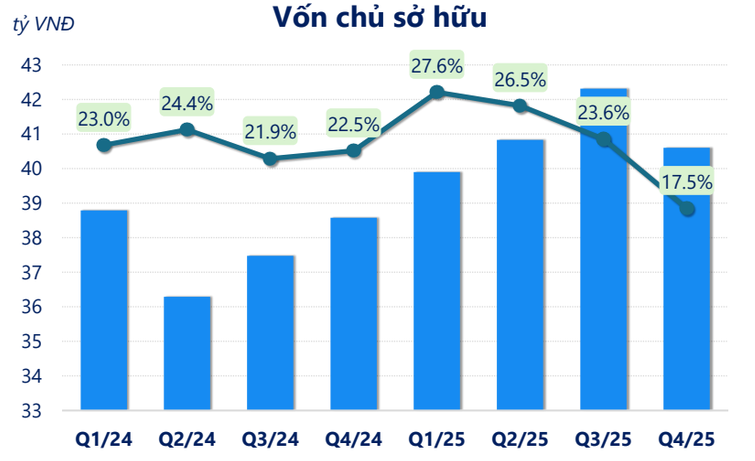
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

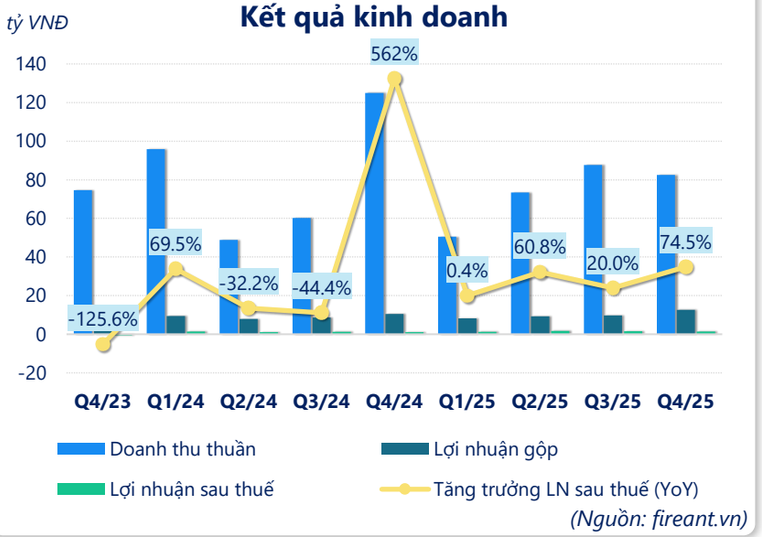


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

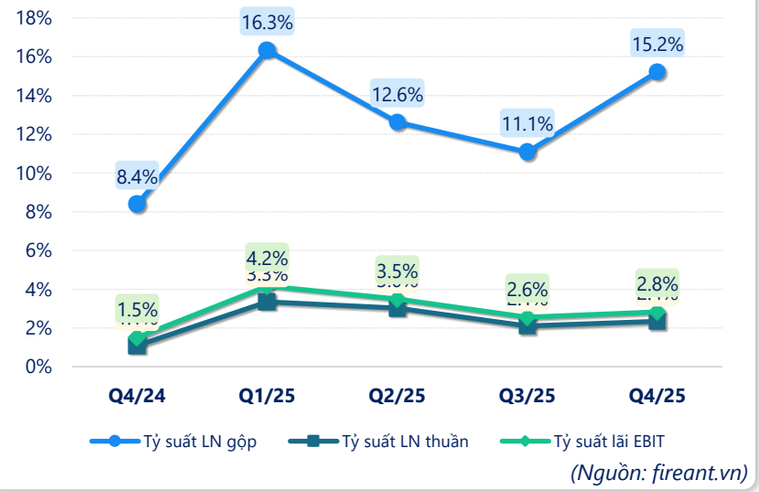
CTCP Xuất Nhập khẩu Hàng Không (HNX: ARM)

Kết quả kinh doanh



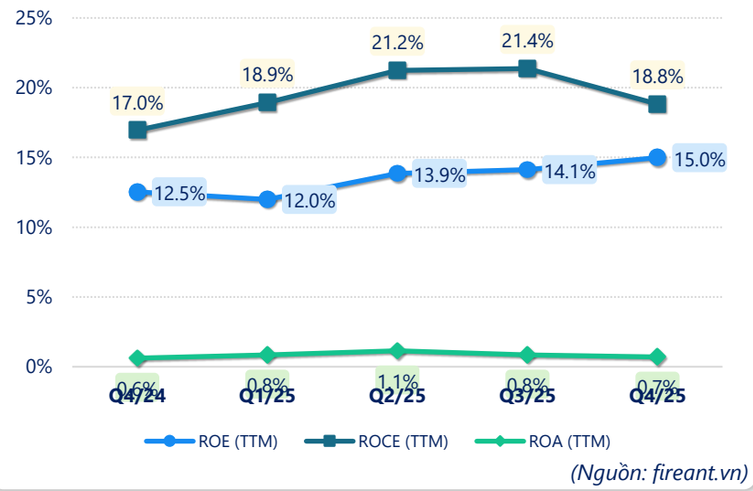
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



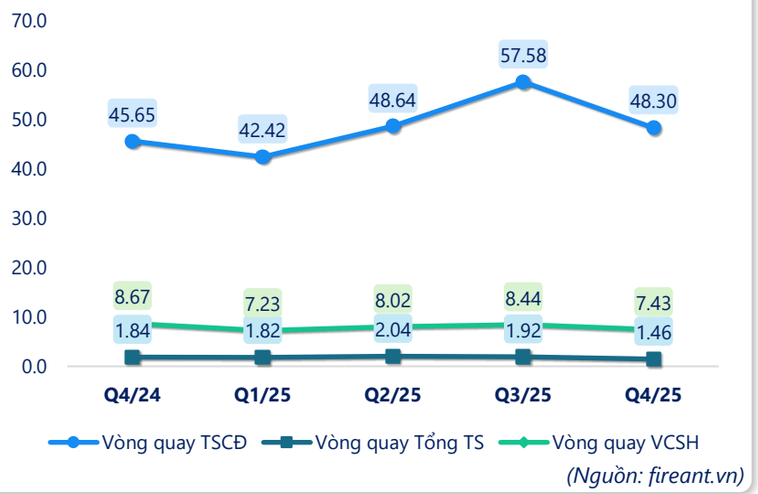
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



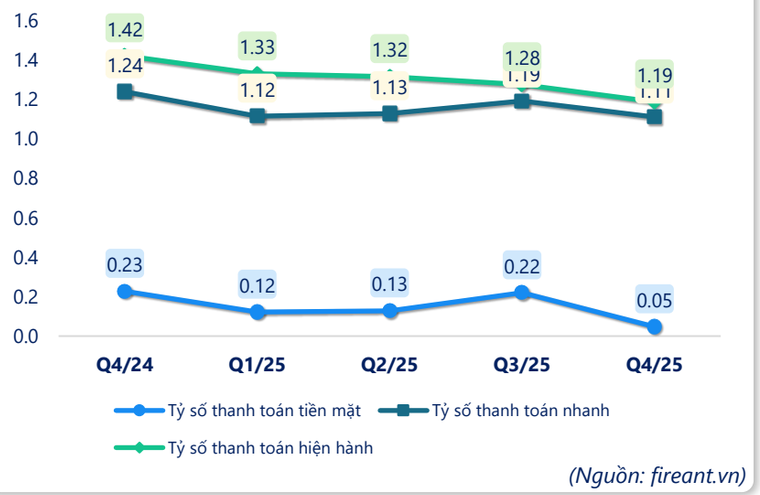
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



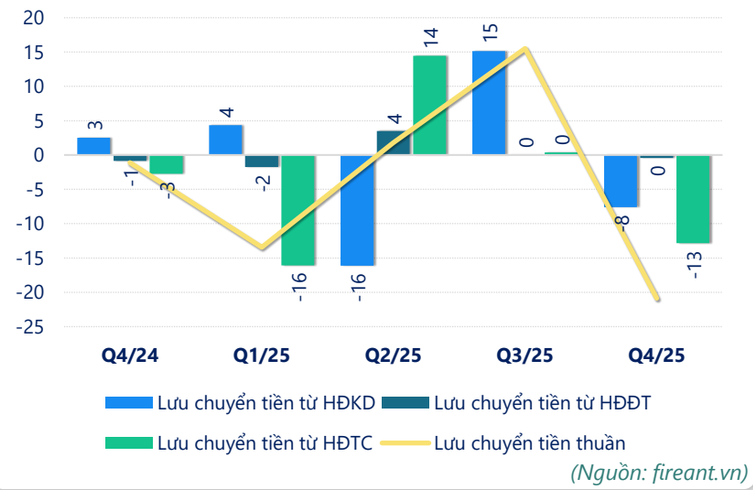
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuất Nhập khẩu Hàng Không (HNX: ARM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**231**	**172**	**34.3%**
Tài sản ngắn hạn	225	164	36.9%
Tiền và tương đương tiền	9.00	26.1	-65.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.75	-100%
Phải thu ngắn hạn	201	113	77.4%
Hàng tồn kho	14.5	22.7	-35.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.75	0.71	5.5%
Tài sản dài hạn	**6.37**	**7.83**	**-18.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.66	6.52	-13.2%
Bất động sản đầu tư	0.31	0.92	-66.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.40**	**0.39**	**3.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	191	134	42.7%
Nợ ngắn hạn	**189**	**116**	**63.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.1	32.2	-34.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.8	15.0	-21.0%
Nợ dài hạn	1.40	17.7	-92.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**40.6**	**38.6**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**40.6**	**38.6**	**5.2%**
Vốn điều lệ	31.1	31.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	125	50.5	73.5	87.7	82.5
Giá vốn hàng bán	114	42.3	64.2	78.0	69.9
Lợi nhuận gộp	10.5	8.25	9.27	9.72	12.5
Doanh thu HĐTC	0.21	0.77	1.16	0.09	0.15
Chi phí TC	0.80	0.77	0.65	0.80	0.85
Chi phí lãi vay	0.49	0.42	0.36	0.40	0.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.68	1.55	1.99	1.46	3.93
Chi phí QLDN	6.85	5.01	5.58	5.70	5.97
LN thuần từ HĐKD	1.37	1.69	2.23	1.85	1.94
Lợi nhuận khác	0.04	-0.01	-0.01	0.00	-0.02
LN trước thuế	1.40	1.68	2.21	1.85	1.92
Lợi nhuận sau thuế	1.11	1.32	1.74	1.48	1.41
LNST của CĐ cty mẹ	1.11	1.32	1.74	1.48	1.41

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.50	4.36	-16.1	15.1	-7.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.88	-1.74	3.51	0.01	-0.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.73	-16.1	14.4	0.37	-12.8
Tiền đầu kỳ	27.2	26.1	12.6	14.4	29.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.10**	**-13.4**	**1.80**	**15.5**	**-20.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.11	0.00	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	26.1	12.6	14.4	29.9	9.00

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic